

# THUẬT NGỮ AN NINH TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV CỦA ĐẢNG DƯỚI GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC

SECURITY TERMINOLOGY IN THE DOCUMENTS OF THE 14TH NATIONAL CONGRESS OF THE COMMUNIST  
PARTY OF VIETNAM: A LINGUISTIC PERSPECTIVE

Nguyễn Thị Huệ

Học viện Cảnh sát nhân dân  
Email: huetuan.nguyenthi@gmail.com

## Article history

Received: 16/3/2026

Accepted: 21/4/2026

Published: 05/6/2026

## Keywords

Security terminology,  
documents of the 14th  
National Congress of the  
Communist Party of  
Vietnam, terminology  
studies, qualitative analysis,  
linguistics

## ABSTRACT

In political documents, terminology plays an important role in structuring discourse and shaping perception. This article examines 69 security-related terms in the documents from a linguistic perspective in order to clarify their structural features, systematicity, and discursive functions. The qualitative analysis shows that these terms are organized around conceptual nuclei and developed into major categories such as political-national security, order, social safety, and non-traditional security. Formally, they are predominantly compound terms, relatively stable in use, and interconnected within a conceptual network that reflects security governance thinking in a new context. The study indicates that security terminology in the documents serves not only a naming function but also contributes to the organization of knowledge and the construction of institutional discourse, thereby shedding light on the linguistic features of political documents and providing a reference basis for research on the language of security as a specialized field.

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa cùng những biến động phức tạp về chính trị, KT-XH và các thách thức an ninh phi truyền thống, bảo đảm an ninh ngày càng trở thành yêu cầu trọng yếu trong chiến lược phát triển của mỗi quốc gia. An ninh không chỉ là lĩnh vực hành động thực tiễn mà còn được thể hiện qua hệ thống văn bản chính trị, pháp lý, trong đó thuật ngữ giữ vai trò quan trọng vì vừa biểu đạt nội dung chuyên môn, vừa phản ánh tư duy quản lý và định hướng chính sách. Do đó, nghiên cứu thuật ngữ an ninh góp phần làm rõ cách ngôn ngữ tham gia vào việc hình thành và truyền tải tư duy chính sách trong diễn ngôn chính trị. Trong hệ thống văn bản của Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng luôn giữ vị trí cương lĩnh, định hướng cho sự phát triển của đất nước, đồng thời sử dụng hệ thống thuật ngữ ổn định để triển khai các định hướng chiến lược vào văn bản pháp luật, quản lý nhà nước và đời sống chính trị - xã hội. Với tính chính luận và học thuật, ngôn ngữ của Văn kiện cho thấy vai trò nổi bật của thuật ngữ trong việc định hình diễn ngôn về an ninh và quản lý xã hội.

Trên bình diện quốc tế, ngôn ngữ và diễn ngôn chính trị đã được nghiên cứu từ nhiều hướng như phân tích diễn ngôn chính trị, phân tích diễn ngôn phê phán, ngôn ngữ học tri nhận và lập luận học. Các công trình của Dunmire (2012), Bhatia (2006), Farahani và Kazemian (2021), Lou (2017), Fairclough và Fairclough (2012) đã góp phần làm rõ những đặc điểm ngôn ngữ, chiến lược diễn ngôn và cơ chế kiến tạo ý nghĩa trong giao tiếp chính trị. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào diễn ngôn nói, diễn ngôn đa phương tiện hoặc bình diện chiến lược giao tiếp chính trị nói chung, chưa đi sâu khảo sát một hệ thuật ngữ chuyên biệt trong văn kiện chính trị chính thức. Tại Việt Nam, ngôn ngữ của văn kiện và diễn ngôn chính trị cũng đã được quan tâm nghiên cứu từ các góc nhìn như ngôn ngữ học xã hội, phân tích diễn ngôn và thuật ngữ học. Các nghiên cứu của Nguyễn Văn Khang (2014), Vũ Hoài Phương (2016), Nguyễn Xuân Hồng (2017), Quách Thị Hồng Gấm (2025) đã bước đầu làm rõ một số đặc điểm của ngôn ngữ chính trị, ngôn ngữ văn kiện và hệ thuật ngữ chuyên ngành trong văn kiện Đảng. Tuy nhiên, việc khảo sát có hệ thống thuật ngữ an ninh trong một văn kiện chính trị cụ thể vẫn còn là khoảng trống, nhất là khi xét dưới góc nhìn ngôn ngữ học và trong mối liên hệ với tổ chức diễn ngôn thể chế. Từ khoảng trống đó, bài báo tập trung khảo sát hệ thuật ngữ an ninh trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng nhằm làm rõ đặc điểm cấu tạo, tính hệ thống và vai trò của lớp thuật ngữ này trong kiến tạo diễn ngôn an ninh thể chế, cụ thể như sau: (1) Thuật ngữ an ninh trong Văn kiện có những đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa nổi bật

nào?; (2) Hệ thống thuật ngữ an ninh trong Văn kiện được tổ chức như thế nào trong văn bản?; (3) Thuật ngữ an ninh trong Văn kiện giữ vai trò gì trong việc kiến tạo diễn ngôn an ninh của Văn kiện và có ý nghĩa như thế đối với nghiên cứu đào tạo?

Mục tiêu của nghiên cứu là làm rõ đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa, tính hệ thống, sự phân bố và vai trò của thuật ngữ an ninh trong Văn kiện, qua đó góp phần nhận diện giá trị ngôn ngữ học của lớp thuật ngữ này và cung cấp cơ sở cho việc dạy đọc hiểu thuật ngữ trong diễn ngôn chính trị. Nghiên cứu giới hạn ở lĩnh vực an ninh, gồm an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, trong đó chú ý đến các thuật ngữ gắn với hoạt động của lực lượng Công an; các thuật ngữ thuộc lĩnh vực quốc phòng và quân sự không thuộc phạm vi khảo sát của bài báo.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu nghiên cứu là *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng* (gọi tắt là VK14) của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, năm 2026. Đây là văn bản chính trị định hướng các lĩnh vực chủ yếu như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Do VK14 có dung lượng lớn, nghiên cứu này chỉ lựa chọn các phần văn bản có nội dung liên quan trực tiếp đến an ninh để khảo sát ngữ liệu. Việc nhận diện ngữ liệu được thực hiện thông qua đọc, rà soát các phần văn bản này, xác định các từ khóa và tổ hợp từ thuộc trường nghĩa an ninh, sau đó trích xuất, sàng lọc và lập danh mục các đơn vị đủ điều kiện đưa vào phân tích.

Dưới góc nhìn của Ngôn ngữ học, nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp miêu tả với các thủ pháp như thống kê, phân loại, phân tích. Các đơn vị khảo sát được lựa chọn theo bốn tiêu chí: biểu đạt khái niệm, đối tượng, hoạt động hoặc cơ chế quản lý thuộc lĩnh vực an ninh; có tính chuyên biệt về nội dung và xuất hiện trong ngữ cảnh gắn với an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc bảo đảm an ninh; có tính ổn định về hình thức; và có khả năng tham gia vào mạng lưới khái niệm của lĩnh vực an ninh trong VK14. Trên cơ sở đó, thủ phương pháp thống kê được dùng để trích xuất, lập danh mục ngữ liệu, thủ phương pháp phân loại được sử dụng để sắp xếp các đơn vị theo những nhóm khái niệm lớn. Việc phân loại dựa trên nội dung khái niệm và chức năng nổi trội của từng đơn vị trong cấu trúc diễn ngôn an ninh của VK14; mỗi đơn vị chỉ được xếp vào một nhóm chính, các trường hợp giao thoa được xử lý theo nguyên tắc ưu tiên nghĩa trội trong ngữ cảnh. Trên cơ sở rà soát, sàng lọc và đối chiếu theo các tiêu chí nêu trên, nghiên cứu xác lập danh mục cuối cùng gồm 69 thuật ngữ được đưa vào phân tích. Từ đó, nghiên cứu phân tích đặc điểm cấu tạo, tính hệ thống, nội dung khái niệm và vai trò diễn ngôn của các thuật ngữ an ninh trong việc tổ chức thông tin, định hướng nhận thức và phản ánh ưu tiên quản lý, chính sách trong VK14.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Khái niệm thuật ngữ, thuật ngữ an ninh dưới góc nhìn ngôn ngữ học

Trong ngôn ngữ học, thuật ngữ được hiểu là đơn vị ngôn ngữ dùng để biểu đạt các khái niệm chuyên biệt trong những lĩnh vực tri thức xác định. Các nhà nghiên cứu như Wüster (1931), Akhmanova (1966) (dẫn theo Nguyễn Đức Tồn, 2010), Sager (1990), Bessé và cộng sự (1997), Nguyễn Văn Tu và cộng sự (1960), Hoàng Văn Hành (1983) tuy tiếp cận từ những góc độ khác nhau đều thống nhất ở những đặc trưng cơ bản của thuật ngữ: gắn với khái niệm chuyên môn, có chức năng định danh chính xác, tương đối ổn định và tồn tại trong quan hệ hệ thống với các đơn vị cùng lĩnh vực. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này hiểu “thuật ngữ” là từ hoặc cụm từ ổn định, được sử dụng trong một lĩnh vực chuyên môn nhằm biểu đạt chính xác khái niệm và đối tượng thuộc lĩnh vực đó. Từ cách hiểu ấy, “thuật ngữ an ninh” được xác định là những từ hoặc cụm từ chuyên ngành dùng để biểu đạt các khái niệm, đối tượng và hoạt động thuộc lĩnh vực bảo vệ lợi ích căn bản của Nhà nước, duy trì ổn định chính trị và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xét từ góc độ ngôn ngữ học, lớp thuật ngữ này vừa mang các đặc trưng chung của thuật ngữ khoa học như tính chính xác, tính hệ thống và tính ổn định tương đối, vừa chịu sự chi phối của bối cảnh thể chế và chức năng giao tiếp của văn bản chính trị. Vì vậy, thuật ngữ an ninh có thể được xem là một tiểu hệ thống thuật ngữ chuyên ngành, liên kết thành mạng lưới khái niệm phản ánh cấu trúc tri thức và định hướng quản lý của lĩnh vực an ninh trong một bối cảnh lịch sử - xã hội nhất định.

### 3.2. Tiêu chuẩn thuật ngữ và thuật ngữ an ninh

Việc xác lập hệ tiêu chuẩn thuật ngữ là cơ sở quan trọng cho quá trình thống nhất và chuẩn hóa ngôn ngữ khoa học. Nghiên cứu này kế thừa khung tiêu chuẩn do Nguyễn Văn Dũng (2024) hệ thống hóa từ các công trình thuật ngữ học trong và ngoài nước, sử dụng làm cơ sở tham chiếu để khảo sát thuật ngữ an ninh trong Văn kiện Đại hội Đảng. Theo đó, thuật ngữ cần bảo đảm năm đặc tính cơ bản: tính chính xác, tính hệ thống, tính ngắn gọn, tính quốc tế và tính dân tộc. Tính chính xác đòi hỏi sự tương ứng rõ ràng giữa đơn vị ngôn ngữ và khái niệm chuyên biệt; tính hệ thống yêu cầu thuật ngữ được xác lập trong quan hệ logic với các đơn vị cùng trường khái niệm; tính ngắn gọn nhấn mạnh hình thức biểu đạt cô đọng nhưng vẫn đủ khả năng khu biệt; tính quốc tế thể hiện sự tương thích về

nội dung khoa học giữa các ngôn ngữ; còn tính dân tộc đòi hỏi sự phù hợp với đặc điểm cấu trúc và chuẩn mực của tiếng Việt. Trên cơ sở đó, thuật ngữ an ninh trong nghiên cứu này được xác định là lớp thuật ngữ phản ánh chính xác các khái niệm về an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội và bảo đảm tính hệ thống, tính ổn định trong định danh, đồng thời dung hòa tính quốc tế của tri thức chuyên ngành với tính dân tộc của hình thức ngôn ngữ.

### 3.3. Đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ an ninh

Xét từ bình diện cấu tạo, các thuật ngữ an ninh trong nghiên cứu này được xem như những đơn vị định danh chuyên ngành có tính ổn định tương đối trong VK14. Trong số 69 thuật ngữ được xác lập, có những đơn vị mang tính điển hình cao và được xác định chắc chắn là thuật ngữ an ninh, như “*an ninh quốc gia*”, “*an ninh mạng*”, “*trật tự, an toàn xã hội*”. Bên cạnh đó, một số thuật ngữ được chấp nhận đưa vào phân tích sau khi xem xét thêm ngữ cảnh sử dụng và quan hệ khái niệm của chúng trong văn bản, nhất là những tổ hợp biểu thị trạng thái hoặc hoạt động quản lí. Kết quả phân tích 69 thuật ngữ cho thấy, các thuật ngữ có cấu trúc đa thành tố chiếm ưu thế với 57/69 đơn vị (82,6%), trong khi đơn thành tố chỉ có 12 trường hợp (17,4%). Nổi bật nhất là mô hình “an ninh + X” như “*an ninh quốc gia*”, “*an ninh mạng*”, “*an ninh con người*”, “*an ninh thông tin*”, “*an ninh kinh tế*” với 31 thuật ngữ (44,9%). Trong mô hình này, an ninh giữ vai trò hạt nhân, còn thành tố đi sau có chức năng khu biệt hóa phạm vi khái niệm, qua đó phản ánh xu hướng mở rộng nội hàm của khái niệm an ninh sang các lĩnh vực cụ thể. Bên cạnh mô hình “an ninh + X”, hệ thuật ngữ còn xuất hiện ở một số kiểu cấu tạo khác khi xem xét thêm ngữ cảnh sử dụng và quan hệ khái niệm của chúng trong văn bản để biểu thị trạng thái hoặc hoạt động quản lí. Cụ thể, có 15 thuật ngữ (21,7%) được hình thành dưới dạng tổ hợp hai thành tố như “*ổn định chính trị*”, “*an toàn xã hội*”, “*quản lí xã hội*”. Ngoài ra, có 11 thuật ngữ (15,9%) được hình thành dưới dạng tổ hợp ba thành tố hoặc tổ hợp có thành tố chỉ hành động, như “*bảo đảm trật tự xã hội*”, “*bảo vệ an ninh quốc gia*”, “*giữ vững an ninh quốc gia*”, “*đấu tranh phòng, chống tội phạm*”, “*nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lí an ninh*”. Kết quả này cho thấy hệ thuật ngữ an ninh trong VK14 chủ yếu được tạo lập bằng các cấu trúc đa thành tố, trong đó mô hình ghép và mở rộng thành phần giữ vai trò nổi trội.

Về từ nguyên, yếu tố Hán Việt chiếm ưu thế với 51/69 thuật ngữ (73,9%), trong khi các thuật ngữ có chứa yếu tố thuần Việt chiếm 18 trường hợp (26,1%). Về mức độ ổn định, 59 thuật ngữ (85,5%) đã xuất hiện ổn định qua nhiều kì văn kiện, còn 10 thuật ngữ (14,5%) là đơn vị mới hoặc bán ổn định, chủ yếu gắn với các vấn đề an ninh phi truyền thống. Các thuật ngữ mới phần lớn được hình thành trên cơ sở mở rộng từ những thuật ngữ hạt nhân sẵn có, đặc biệt theo mô hình “an ninh + X” như “*an ninh dữ liệu*”, “*an ninh năng lượng*”, “*an ninh nguồn nước*”, “*an ninh môi trường*”, qua đó cho thấy hệ thuật ngữ an ninh trong Văn kiện vừa mang tính kế thừa, vừa phản ánh sự mở rộng phạm vi nhận thức và quản lí an ninh trong bối cảnh mới.

### 3.4. Tần suất xuất hiện của thuật ngữ an ninh

Số lượng 69 thuật ngữ không phản ánh sự hạn chế về khái niệm mà cho thấy tính tập trung và cô đọng của diễn ngôn an ninh trong VK14. Trong VK14, hệ thuật ngữ an ninh không phân bố đồng đều mà xoay quanh một số khái niệm trung tâm được lặp lại với tần suất cao, đồng thời được bao quanh bởi một lớp thuật ngữ chuyên biệt xuất hiện với tần suất thấp hơn.

Kết quả thống kê cho thấy sự phân hóa rõ về tần suất sử dụng của các thuật ngữ an ninh. Trong tổng số 69 thuật ngữ, có 14 đơn vị (20,3%) thuộc nhóm hạt nhân, với tần suất xuất hiện cao từ 10 lần trở lên, tập trung vào các khái niệm mang tính định hướng chiến lược như “*an ninh quốc gia*”, “*trật tự, an toàn xã hội*”, “*bảo đảm an ninh*”, “*ổn định chính trị*”, “*quản lí xã hội*”. Bên cạnh đó, 14 thuật ngữ khác (20,3%) có tần suất trung bình từ 3 đến 9 lần, giữ vai trò trung gian giữa các khái niệm hạt nhân và các đơn vị chuyên biệt như “*an ninh mạng*”, “*lực lượng công an*”, “*phòng ngừa tội phạm*”, “*công tác nghiệp vụ*”. Ngược lại, 41 thuật ngữ (59,4%) chỉ xuất hiện từ 1 đến 2 lần, chủ yếu gắn với những ngữ cảnh cụ thể hóa nhiệm vụ và giải pháp bảo đảm an ninh như “*phối hợp liên ngành*”, “*quản lí đối tượng*”, “*xử lí tình huống phức tạp*” hoặc “*bảo đảm an ninh trong không gian mạng*”.

Xét theo phân bố trong cấu trúc VK14, các thuật ngữ an ninh xuất hiện xuyên suốt nhiều phần của Văn kiện, nhưng tập trung trong Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về các văn kiện trình Đại hội XIV, Báo cáo chính trị, nhất là ở phần X về tăng cường quốc phòng, an ninh, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Chương trình hành động và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Sự phân bố này cho thấy an ninh không chỉ được trình bày như một lĩnh vực chuyên biệt mà còn được đặt trong mối liên hệ với định hướng phát triển, bảo vệ chế độ và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chiến lược trong Văn kiện.

Cấu trúc phân bố này cho thấy hệ thuật ngữ an ninh trong VK14 được tổ chức theo mô hình hạt nhân - vệ tinh khá rõ. Nhóm thuật ngữ hạt nhân giữ vai trò duy trì trọng tâm thông tin và định hướng nội dung của diễn ngôn an ninh, trong khi nhóm thuật ngữ tần suất thấp làm nhiệm vụ cụ thể hóa nội dung, phương thức thực hiện và phạm vi can thiệp của chính sách. Sự chênh lệch về tần suất giữa các nhóm thuật ngữ cho thấy diễn ngôn an ninh trong Văn kiện có xu hướng tập trung vào một số điểm neo khái niệm ổn định. Vì vậy, hệ thuật ngữ an ninh không chỉ phản ánh nội dung chính sách mà còn góp phần tổ chức trọng tâm diễn ngôn và xác lập thứ bậc ưu tiên của các vấn đề an ninh trong VK14.

### 3.5. Phân loại thuật ngữ an ninh theo nội dung

Khác với phân tích cấu tạo, mục này phân loại thuật ngữ an ninh theo trường khái niệm và nội dung ngữ nghĩa nhằm làm rõ cách hệ thuật ngữ phản ánh cấu trúc tri thức của lĩnh vực an ninh trong VK14. Trên cơ sở nội dung khái niệm và chức năng nổi trội trong diễn ngôn, 69 thuật ngữ được chia thành bốn nhóm chính. Mỗi đơn vị chỉ được xếp vào một nhóm; các trường hợp giao thoa được xử lý theo nguyên tắc ưu tiên nghĩa trội trong ngữ cảnh.

Nhóm thuật ngữ	Nội dung khái quát	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ví dụ tiêu biểu
An ninh chính trị	Gắn với bảo vệ chế độ, ổn định chính trị	18	26,1	an ninh chính trị, ổn định chính trị, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước...
An ninh trật tự, an toàn xã hội	Gắn với quản lý xã hội, trật tự, kỉ cương	27	39,1	trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, quản lý xã hội...
An ninh phi truyền thống	Gắn với các nguy cơ mới, liên ngành	9	13,0	an ninh mạng, an ninh con người, an ninh môi trường...
Thuật ngữ gắn với chủ thể và hoạt động bảo đảm an ninh	Gắn với chủ thể thực thi và cơ chế tổ chức thực hiện	15	21,8	lực lượng công an, công tác nghiệp vụ, bảo đảm an ninh...
<b>Tổng</b>		<b>69</b>	<b>100</b>	

Nhóm an ninh chính trị gồm 18/69 thuật ngữ (26,1%), giữ vai trò hạt nhân khái niệm trong hệ thuật ngữ an ninh. Các thuật ngữ thuộc nhóm này chủ yếu xuất hiện trong những đoạn mang tính định hướng, phản ánh các mục tiêu cơ bản của công tác bảo đảm an ninh. Các thuật ngữ tiêu biểu của nhóm này gồm “*an ninh chính trị*”, “*an ninh quốc gia*”, “*ổn định chính trị*”, “*bảo vệ Đảng*”, “*bảo vệ Nhà nước*”, “*bảo vệ nền tảng tư tưởng*”. Với phạm vi khái quát rộng, nhóm này tạo nền khái niệm cho việc triển khai các nhóm thuật ngữ khác trong diễn ngôn thể chế.

Nhóm an ninh trật tự, an toàn xã hội chiếm tỉ lệ lớn nhất với 27/69 thuật ngữ (39,1%), phản ánh rõ bình diện quản lý xã hội trong Văn kiện. Các thuật ngữ của nhóm này gắn với nhiệm vụ phòng ngừa, kiểm soát và xử lý vi phạm, thường xuất hiện trong các phần bản về giải pháp và tổ chức thực hiện. Có thể kể đến các thuật ngữ như “*trật tự, an toàn xã hội*”, “*bảo đảm trật tự, an toàn xã hội*”, “*quản lý xã hội*”, “*phòng ngừa tội phạm*”, “*xử lý vi phạm pháp luật*”, “*bảo đảm an ninh trật tự*”. Tỉ lệ cao của nhóm này cho thấy diễn ngôn an ninh trong VK14 nhấn mạnh rõ phương diện vận hành và thực thi.

Nhóm an ninh phi truyền thống gồm 9/69 thuật ngữ (13,0%), phản ánh sự mở rộng trường khái niệm an ninh trước các thách thức mới mang tính liên ngành. Những thuật ngữ tiêu biểu trong nhóm này là “*an ninh phi truyền thống*”, “*an ninh mạng*”, “*an ninh thông tin*”, “*an ninh con người*”, “*an ninh môi trường*”, “*an ninh nguồn nước*”. Dù tần suất xuất hiện chưa cao, sự hiện diện của nhóm này cho thấy diễn ngôn an ninh trong VK14 đang từng bước thích ứng với bối cảnh phát triển mới.

Nhóm thuật ngữ gắn với chủ thể và hoạt động bảo đảm an ninh gồm 15/69 thuật ngữ (21,8%), làm rõ chủ thể thực thi và phương thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ an ninh. Các thuật ngữ tiêu biểu có thể nêu là “*lực lượng công an*”, “*công an nhân dân*”, “*công tác nghiệp vụ*”, “*biện pháp nghiệp vụ*”, “*quản lý nhà nước về an ninh*”, “*chiến lược bảo vệ an ninh*”. Các thuật ngữ trong nhóm này thường xuất hiện ở những đoạn mang tính điều hành và tổ chức, góp phần kết nối mục tiêu chiến lược với biện pháp quản lý cụ thể.

Như vậy, việc phân loại 69 thuật ngữ an ninh theo trường khái niệm cho thấy hệ thuật ngữ trong VK14 được tổ chức có trọng tâm và phân tầng chức năng rõ rệt, từ định hướng chiến lược đến tổ chức thực thi.

### 3.6. Tính hệ thống và tính chính xác của thuật ngữ an ninh

Phân tích 69 thuật ngữ cho thấy hệ thuật ngữ an ninh trong VK14 được tổ chức tương đối chặt chẽ, phản ánh logic khái niệm và yêu cầu quản lý của lĩnh vực an ninh trong diễn ngôn thể chế. Các thuật ngữ không tồn tại tách rời mà liên kết thành mạng lưới khái niệm có tính phân cấp và khả năng mở rộng trong văn bản. Trong đó, 14 thuật ngữ

(20,3%) giữ vai trò hạt nhân, làm điểm tựa cho việc triển khai 55 thuật ngữ còn lại (79,7%) theo hướng cụ thể hóa lĩnh vực, đối tượng và phương thức bảo đảm an ninh. Bên cạnh quan hệ phân cấp, hệ thuật ngữ còn cho thấy khả năng mở rộng theo chiều ngang, khi 11/14 thuật ngữ hạt nhân (78,6%) có thể kết hợp với các yếu tố như bảo đảm, giữ vững, tăng cường, phòng ngừa, đấu tranh để tạo ra những cấu trúc biểu đạt khác nhau. Cơ chế này giúp duy trì sự ổn định của các khái niệm cốt lõi, đồng thời mở rộng khả năng diễn đạt các nhiệm vụ và giải pháp quản lý.

Về tính chính xác, 62/69 thuật ngữ (89,9%) được sử dụng thống nhất với mức độ ổn định cao về hình thức và phạm vi nghĩa trong toàn bộ ngữ liệu; chỉ 7 thuật ngữ (10,1%) có sự dao động nhất định, chủ yếu thuộc nhóm an ninh phi truyền thống đang trong quá trình chuẩn hóa. Nhìn chung, hệ thuật ngữ an ninh trong VK14 vừa thể hiện tính hệ thống, vừa cho thấy mức độ chính xác cao, qua đó góp phần tổ chức tri thức và định hình diễn ngôn an ninh thể chế.

### 3.7. Tính ngắn gọn, tính quốc tế và tính dân tộc của thuật ngữ an ninh

Phân tích 69 thuật ngữ an ninh cho thấy hệ thuật ngữ trong VK14 thể hiện sự kết hợp giữa tính ngắn gọn, tính quốc tế và tính dân tộc, phù hợp với đặc thù của một văn bản chính trị mang tính định hướng chiến lược.

Về tính ngắn gọn, phần lớn thuật ngữ được cấu tạo dưới dạng các tổ hợp ngắn gồm hai hoặc ba thành tố, như an ninh quốc gia, an ninh mạng, ổn định chính trị. Các cấu trúc này cho phép biểu đạt khái niệm bằng số lượng thành tố hạn chế nhưng vẫn bảo đảm khả năng khu biệt ý nghĩa, qua đó cho thấy xu hướng ưu tiên các hình thức định danh gọn trong Văn kiện.

Về tính quốc tế, như đã chỉ ra ở mục 3.3, 51/69 thuật ngữ (73,9%) được cấu tạo chủ yếu từ các yếu tố Hán Việt. Sự chi phối của lớp từ này không chỉ tạo nên sắc thái bác học và thể chế cho diễn ngôn chính trị mà còn góp phần bảo đảm sự tương thích về nội dung khái niệm với hệ thuật ngữ chính trị - pháp lý rộng hơn, trong đó sự tương đồng chủ yếu nằm ở bình diện ý nghĩa hơn là hình thức ngôn ngữ.

Về tính dân tộc, 18/69 thuật ngữ (26,1%) có chứa yếu tố thuần Việt. Sự hiện diện của lớp từ này cho thấy quá trình bản địa hóa thuật ngữ, trong đó các đơn vị chuyên ngành được tiếp nhận và tổ chức theo đặc điểm cấu trúc của tiếng Việt, đồng thời vẫn bảo đảm khả năng tiếp nhận trong văn bản chính trị.

Nhìn tổng thể, hệ thuật ngữ an ninh trong VK14 vừa đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa của thuật ngữ khoa học, vừa phù hợp với đặc điểm cấu trúc của tiếng Việt và yêu cầu truyền đạt định hướng chính sách trong diễn ngôn thể chế.

### 3.8. Vai trò của thuật ngữ an ninh trong việc kiến tạo diễn ngôn an ninh của Văn kiện

Thuật ngữ an ninh trong VK14 không chỉ thực hiện chức năng định danh mà còn góp phần kiến tạo diễn ngôn an ninh của Văn kiện. Thông qua việc lựa chọn, phân bố và lặp lại 69 thuật ngữ trong những vị trí văn bản khác nhau, Văn kiện thiết lập một khung diễn ngôn tương đối thống nhất, trong đó các ưu tiên an ninh được trình bày như những mục tiêu chính danh và có tính định hướng. Nhận định nêu ở mục 3.1 về việc thuật ngữ an ninh trong Văn kiện vừa mang đặc trưng của thuật ngữ khoa học, vừa chịu sự chi phối của bối cảnh thể chế và chức năng giao tiếp của văn bản chính trị, được thể hiện rõ trong cách lựa chọn và vận hành của hệ thuật ngữ này trong VK14. Với tư cách là văn bản chính trị mang tính thể chế, VK14 sử dụng thuật ngữ an ninh nhằm biểu đạt các khái niệm chuyên ngành, định hướng nhận thức và tổ chức diễn ngôn về các vấn đề an ninh.

Trong khung diễn ngôn ấy, các thuật ngữ hạt nhân như “*an ninh quốc gia*”, “*trật tự, an toàn xã hội*” và “*bảo đảm an ninh giữ*” vai trò trung tâm, làm điểm tựa cho việc triển khai các mệnh đề về nhiệm vụ, giải pháp và phương thức quản lý. Sự kết hợp của chúng với các yếu tố biểu thị hành động như bảo đảm, giữ vững, tăng cường, phòng ngừa, đấu tranh còn góp phần hợp thức hóa các định hướng và biện pháp quản lý xã hội, đồng thời nhấn mạnh tính thường xuyên và cấp thiết của nhiệm vụ bảo đảm an ninh. Qua đó, an ninh được kiến tạo như một trục ưu tiên trong diễn ngôn thể chế.

Xét ở bình diện nhận thức, tần suất xuất hiện cao của các thuật ngữ hạt nhân cho thấy Văn kiện đặt trọng tâm vào những điểm neo khái niệm có ý nghĩa nền tảng đối với nhận thức của đảng viên, tổ chức và các chủ thể thực thi. Qua đó, “*an ninh quốc gia*”, “*trật tự, an toàn xã hội*” và yêu cầu “*bảo đảm an ninh*” được xác lập như những nội dung trung tâm trong chiến lược phát triển của đất nước. Trong khi đó, sự xuất hiện của các thuật ngữ mới hoặc có tần suất thấp hơn trong nhóm an ninh phi truyền thống như “*an ninh mạng*”, “*an ninh dữ liệu*”, “*an ninh con người*”, “*an ninh nguồn nước*”... cho thấy khái niệm an ninh trong VK14 đã được mở rộng theo hướng bao quát các nguy cơ mới gắn với phát triển, môi trường sống và an toàn con người, thay vì chỉ giới hạn trong bảo vệ chế độ và giữ gìn trật tự theo nghĩa truyền thống. Điều này cho thấy hệ thuật ngữ an ninh trong Văn kiện vừa kế thừa tư duy bảo vệ Tổ quốc, vừa phản ánh yêu cầu thích ứng với bối cảnh mới và hàm chứa một thông điệp chính trị rõ rệt:

an ninh được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ Tổ quốc, giữ vững chủ quyền và nâng cao năng lực quản trị quốc gia trong điều kiện phát triển và hội nhập.

Bên cạnh đó, mức độ ổn định cao về hình thức và phạm vi nghĩa của thuật ngữ an ninh giúp duy trì tính nhất quán của Văn kiện và củng cố một khung nhận thức tương đối thống nhất trong tiếp nhận chính sách. Trong khi đó, sự xuất hiện có chọn lọc của một số thuật ngữ mới hoặc bán ổn định, nhất là trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống, cho thấy diễn ngôn an ninh vẫn có khả năng thích ứng với bối cảnh mới mà không làm đứt gãy cấu trúc khái niệm cốt lõi. Như vậy, thuật ngữ an ninh không chỉ phản ánh tri thức chuyên ngành mà còn góp phần định hình nhận thức và tổ chức diễn ngôn an ninh trong VK14.

### 3.9. Giá trị của hệ thống thuật ngữ an ninh đối với đào tạo và nghiên cứu

Kết quả phân tích 69 thuật ngữ an ninh trong VK14 cho thấy lớp thuật ngữ này không chỉ có giá trị ở bình diện mô tả ngôn ngữ mà còn có ý nghĩa đối với nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực an ninh. Việc nhận diện cấu tạo, mức độ ổn định, tính hệ thống và chức năng diễn ngôn của các thuật ngữ này góp phần làm rõ cách thức ngôn ngữ được sử dụng để tổ chức và truyền tải các định hướng an ninh ở tầm chiến lược.

Từ góc độ nghiên cứu, thuật ngữ an ninh trong VK14 có mức độ chuẩn hóa khá cao, tạo điều kiện cho các khảo sát so sánh giữa các kì văn kiện và cho các tiếp cận liên ngành giữa thuật ngữ học, phân tích diễn ngôn và khoa học chính sách. Các kết quả định lượng và định tính của nghiên cứu này cũng có thể được sử dụng như cơ sở tham chiếu cho những nghiên cứu tiếp theo về sự biến đổi của diễn ngôn an ninh trong bối cảnh phát triển mới. Trên cơ sở đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể đối sánh hệ thuật ngữ an ninh trong VK14 với các văn kiện trước, như Văn kiện Đại hội XIII, để làm rõ những nội dung mang tính kế thừa, những thuật ngữ mới xuất hiện và sự vận động trong tầm nhìn chiến lược về an ninh trong từng giai đoạn phát triển.

Từ góc độ đào tạo, việc hệ thống hóa thuật ngữ an ninh có ý nghĩa tham khảo đối với quá trình chuẩn hóa nội dung giảng dạy, nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ chuyên ngành và tăng cường sự thống nhất trong tiếp nhận cũng như triển khai chính sách. Giá trị này có ý nghĩa trong đào tạo cán bộ, học viên tại các cơ sở đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, quản lí nhà nước và khoa học chính trị. Trong bối cảnh đó, người học cần nắm vững nội hàm của các thuật ngữ, hiểu vị trí, ý nghĩa của từng khái niệm trong định hướng chiến lược của Đảng về bảo vệ Tổ quốc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và ứng phó với các thách thức an ninh mới. Kết quả nghiên cứu có thể được vận dụng trong các học phần như ngôn ngữ chuyên ngành, văn bản chính trị, đường lối, chính sách về quốc phòng, an ninh, cũng như trong hoạt động hướng dẫn đọc và phân tích văn kiện. Qua đó, người học có điều kiện nhận diện các thuật ngữ hạt nhân, hiểu rõ hơn sự mở rộng của khái niệm an ninh và nâng cao khả năng liên hệ giữa ngôn ngữ văn kiện với yêu cầu thực tiễn của công tác bảo đảm an ninh. Kết quả nghiên cứu cũng có thể được vận dụng trong biên soạn giáo trình, tài liệu đào tạo và phát triển ngoại ngữ chuyên ngành phục vụ công tác an ninh.

Như vậy, thuật ngữ an ninh trong VK14 không chỉ phản ánh tư duy và định hướng quản lí an ninh mà còn tạo ra một nguồn tư liệu ngôn ngữ có giá trị cho nghiên cứu học thuật, đào tạo chuyên môn và thực tiễn quản lí trong giai đoạn mới.

## 4. Kết luận và bình luận

Từ việc phân tích 69 thuật ngữ an ninh trong VK14, nghiên cứu cho thấy lớp thuật ngữ này được tổ chức tương đối chặt chẽ theo cấu trúc hạt nhân - mở rộng, trong đó các thuật ngữ như “*an ninh quốc gia*”, “*trật tự, an toàn xã hội*”, “*bảo đảm an ninh*” giữ vai trò trung tâm trong việc định hướng diễn ngôn. Về hình thức, thuật ngữ an ninh trong VK14 chủ yếu được cấu tạo theo mô hình đa thành tố, nổi bật là kiểu “*an ninh + X*”, có độ ổn định khá cao về cấu tạo và phạm vi nghĩa. Về nội dung, hệ thuật ngữ này phản ánh trường khái niệm về an ninh chính trị, an ninh trật tự - an toàn xã hội, an ninh phi truyền thống và nhóm thuật ngữ gắn với lực lượng, hoạt động bảo đảm an ninh. Về chức năng, chúng không chỉ thực hiện vai trò định danh mà còn tham gia tổ chức tri thức, duy trì trọng tâm khái niệm trong văn bản chính trị, định hướng nhận thức và kiến tạo diễn ngôn an ninh trong một văn bản chính trị mang tính thể chế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu góp phần làm rõ đặc điểm ngôn ngữ của văn kiện chính trị từ góc nhìn thuật ngữ học, đồng thời cung cấp thêm cơ sở tham chiếu cho việc rà soát, chuẩn hóa và nghiên cứu thuật ngữ trong các lĩnh vực quản trị chuyên ngành. Kết quả nghiên cứu cũng gợi mở khả năng vận dụng vào công tác đào tạo, nghiên cứu về an ninh, chính sách và ngôn ngữ chuyên ngành. Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn có những giới hạn nhất định là ngữ liệu khảo sát mới tập trung ở một văn kiện và phạm vi phân tích đang dừng ở bình diện thuật ngữ và diễn ngôn. Trong thời gian tới, cần tiếp tục thực hiện các nghiên cứu đối sánh giữa VK14 với các văn kiện trước như Văn kiện Đại hội XIII, để làm rõ hơn những yếu tố kế thừa, những thuật ngữ mới xuất hiện và

sự vận động trong tâm nhìn chiến lược về an ninh và có thể mở rộng theo hướng liên ngành giữa thuật ngữ học, phân tích diễn ngôn và khoa học chính sách.

**Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả:** Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, tác giả đã sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh gồm ChatGPT, Claude và Gemini nhằm hỗ trợ chỉnh sửa ngôn ngữ và trình bày hình thức bản thảo. Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với toàn bộ nội dung của công trình.

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

**Thông tin tài trợ:** Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

#### Tài liệu tham khảo

- Bessé, B. de, Nkwenti-Azeh, B., & Sager, J. C. (1997). Glossary of terms used in terminology. *Terminology*, 4(1), 117-156. <https://doi.org/10.1075/term.4.1.08bes>
- Bhatia, A. (2006). Critical discourse analysis of political press conferences. *Discourse & Society*, 17(2), 173-203. <https://doi.org/10.1177/0957926506058057>
- Dunmire, P. L. (2012). Political discourse analysis: Exploring the language of politics and the politics of language. *Language and Linguistics Compass*, 6(11), 735-751. <https://doi.org/10.1002/lnc3.365>
- Fairclough, I., & Fairclough, N. (2012). *Political discourse analysis: A method for advanced students*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203137888>
- Farahani, M. V., & Kazemian, R. (2021). Speaker-audience interaction in spoken political discourse: A contrastive parallel corpus-based study of English-Persian translation of metadiscourse features in TED Talks. *Corpus Pragmatics*, 5, 271-298. <https://doi.org/10.1007/s41701-021-00099-z>
- Hoàng Văn Hành (1983). Về sự hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 4, 26-34.
- Lou, A. (2017). Viewpoint and image schemas in multimodal political discourse. *Journal of Pragmatics*, 122, 77-90. <https://doi.org/10.1016/j.pragma.2017.07.002>
- Nguyễn Đức Tồn (2010). Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 12, 1-9.
- Nguyễn Văn Dũng (2024). *Thuật ngữ luật tố tụng hình sự tiếng Anh trong sự đối chiếu và chuyển dịch sang tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Khang (2014). Nhìn lại chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tiếng Việt và những vấn đề đặt ra đối với tiếng Việt hiện nay. *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, 10, 1-9.
- Nguyễn Văn Tu (chủ biên, 1960). *Khái luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn Xuân Hồng (2017). Về một hướng nghiên cứu diễn ngôn chính trị tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 14(5), 77-83.
- Quách Thị Hồng Gấm (2025). Thuật ngữ kinh tế trong Văn kiện Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Trong “*Ngôn ngữ học trên đường hiểu biết và khám phá*” (tr 322-330). NXB Thế giới.
- Sager, J. C. (1990). *A practical course in terminology processing*. John Benjamins Publishing Company. <https://doi.org/10.1075/z.44>
- Vũ Hoài Phương (2016). *Nghiên cứu chức năng tác động của diễn ngôn trên tư liệu diễn văn chính trị tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Wüster, E. (1931). *Internationale Sprachnormung in der Technik, besonders in der Elektrotechnik: Die nationale Sprachnormung und ihre Verallgemeinerung*. VDI-Verlag.